

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 121/2021/HNGĐ-ST

Ngày 29 - 4 - 2021

V/v “Ly hôn, tranh chấp về
con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Xuân Hương

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Bà Thiều Thị Phi Loan – Nguyên cán bộ hội phụ nữ thành phố Biên Hòa

2/ Ông Trần Văn Chánh – Cán bộ hưu trí

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Mạnh Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa:* Ông Đặng Xuân Toàn – Kiểm sát viên.

Ngày 29/4/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 2010/2020/TLST – HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2020, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 104/2021/QĐXXST – HNGĐ ngày 08/4/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Tuyết N, sinh năm 1980.

- Bị đơn: Ông Tăng Văn H, sinh năm 1973.

Địa chỉ: ấp 3, phường Tân Hạnh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

(Nguyên đơn, bị đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông H tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2002, đã được UBND phường xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 98, quyển số 01 vào ngày 17/12/2002. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Nhưng từ đầu năm 2020 đến nay vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống và không còn thương yêu lẫn nhau. Mặc dù, bà N và ông H đã hàn gắn nhưng không có kết quả. Nay bà N nhận thấy đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà vẫn cương quyết ly hôn ông H.

Về con chung và cấp dưỡng: Có 02 con chung là cháu Tăng Lê Tuyết Ng, sinh ngày 18/10/2005 và Tăng Lê Tuyết Ph, sinh ngày 04/01/2009. Ly hôn, bà N xin được nuôi cả hai con chung. Tạm thời không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Thời gian kết hôn và con chung như bà N trình bày là đúng. Ông H thừa nhận trong cuộc sống vợ chồng cũng có mâu thuẫn, nay bà N làm đơn yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung và cấp dưỡng: Có 02 con chung là cháu Tăng Lê Tuyết Ng, sinh ngày 18/10/2005 và Tăng Lê Tuyết Ph, sinh ngày 04/01/2009. Ly hôn, ông đồng ý giao cả hai con chung cho bà N nuôi dưỡng, tạm thời ông không cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phát biểu quan điểm:

Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự: Tòa án đã xác định đúng và đầy đủ. Về thủ tục tố tụng được Tòa án tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; quyền lợi và nghĩa vụ tố tụng của các đương sự được bảo đảm. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của các đương sự.

Về con chung: Hiện tại các con chung của đương sự là cháu Ng và cháu Ph đều do bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Để bảo đảm cuộc sống ổn định cho các cháu nên đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung cho bà N chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời ông H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung các đương sự không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Buộc nguyên đơn phải nộp án phí theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Ông Tăng Văn H cư trú tại ấp 3, phường Tân Hạnh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai nên đơn khởi kiện về việc ly hôn của bà N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà N và bị đơn ông H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Hôn nhân giữa bà N và ông H là tự nguyện có đăng ký kết hôn và được UBND xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn thấy rằng: Cuộc sống chung giữa bà N và ông H không hạnh phúc, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, không tôn trọng nhau dẫn đến xung đột thường xuyên, vợ chồng đã mâu thuẫn gay gắt trong thời gian dài. Căn cứ khoản 2, Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác nhận các tình tiết này là sự thật và xác định, tình trạng hôn nhân của nguyên đơn và bị đơn đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tòa án đã tiến hành hòa giải cho các đương sự đoàn tụ để xây dựng gia đình hạnh phúc nhưng bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn và ông H

cũng đồng ý ly hôn vì không thể hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Xét sự thỏa thuận của đương sự là không trái quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về quyền nuôi dưỡng con chung: Bà N và ông H có 02 con chung là cháu Tăng Lê Tuyết Ng, sinh ngày 18/10/2005 và Tăng Lê Tuyết Ph, sinh ngày 04/01/2009. Ly hôn, bà N có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai con chung. Hội đồng xét xử nhận thấy cháu Ng và cháu Ph hiện nay đang sinh sống cùng với bà N, nguyện vọng của hai cháu cũng muốn được ở với bà N. Hơn nữa ông Hg cũng đồng ý giao hai con chung cho bà N nuôi dưỡng. Để bảo đảm sự ổn định trong sinh hoạt, học tập, tâm sinh lý cũng như sự phát triển của con trẻ nên Hội đồng xét xử nhận thấy cần thiết giao cháu Ng và cháu Ph cho bà N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung do bà N không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt ra giải quyết.

Sau khi ly hôn, ông H vẫn phải có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung. Ông H có quyền thăm nom con; không ai được cản trở ông H thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản: Nguyên đơn và bị đơn khai tự thỏa thuận và không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Các đương sự khai không nợ ai không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Buộc nguyên đơn phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0006737 ngày 28/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

[8] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 11, 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Tuyết N.

Bà Lê Thị Tuyết N được ly hôn ông Tăng Văn H.

2/ Về con chung: Giao cháu Tăng Lê Tuyết Ng, sinh ngày 18/10/2005 và Tăng Lê Tuyết Ph, sinh ngày 04/01/2009 cho bà Lê Thị Tuyết N trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời ông Hg không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, ông H vẫn phải có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung. Ông H có quyền thăm nom các con chung, không ai được cản trở ông H thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả

hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3/ Về tài sản chung: Các đương sự khai tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4/ Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5/ Về án phí: Buộc nguyên đơn phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0006737 ngày 28/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

6/ Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND thành phố Biên Hòa;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. Biên Hòa;
- UBND xã Tam An, huyện Long Thành;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Xuân Hương

